Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8539.10.90

Mã HS	8539.10.90
Mô tả hàng hóa	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED) / - Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units): / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 16:26:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85391090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15903
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15903
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15903
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15242
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15174
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15174
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15174
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15174
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15174
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15174
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15230
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15230
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15230

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15230
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15230
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15230
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15231
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15231
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15231
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15231
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15231
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15231
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15232
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15180
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15188
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15188
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15188
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15188
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15188
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15188
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15228
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15228
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15228
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15228
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15228
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15228
VCFTA	2022	2022	0	VC!D15285
VCFTA	2023	2023	0	VC!E15285
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15285

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15285
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15285
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15285
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15264
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15264
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15264
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15264
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15264
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15264
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D15262
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E15262
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F15262
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G15262
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H15262
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15262
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D15268
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E15268
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F15268
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15268
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15268
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15268
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D15267
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E15267
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F15267
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15267
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15267

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15267
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15258
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15258
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15258
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15258
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15258
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15258
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15258
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D15255
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E15255
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F15255
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G15255
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H15255
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I15255
RCEP B	2022	2022	0	B!D15255
RCEP B	2023	2023	0	B!E15255
RCEP B	2024	2024	0	B!F15255
RCEP B	2025	2025	0	B!G15255
RCEP B	2026	2026	0	B!H15255
RCEP B	2027	2027	0	B!I15255
RCEP C	2022	2022	0	C!D15255
RCEP C	2023	2023	0	C!E15255
RCEP C	2024	2024	0	C!F15255
RCEP C	2025	2025	0	C!G15255
RCEP C	2026	2026	0	C!H15255
RCEP C	2027	2027	0	C!I15255

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D15254
RCEP D	2023	2023	0	D!E15254
RCEP D	2024	2024	0	D!F15254
RCEP D	2025	2025	0	D!G15254
RCEP D	2026	2026	0	D!H15254
RCEP D	2027	2027	0	D!I15254
RCEP E	2022	2022	0	E!D15258
RCEP E	2023	2023	0	E!E15258
RCEP E	2024	2024	0	E!F15258
RCEP E	2025	2025	0	E!G15258
RCEP E	2026	2026	0	E!H15258
RCEP E	2027	2027	0	E!I15258
RCEP F	2022	2022	0	F!D15255
RCEP F	2023	2023	0	F!E15255
RCEP F	2024	2024	0	F!F15255
RCEP F	2025	2025	0	F!G15255
RCEP F	2026	2026	0	F!H15255
RCEP F	2027	2027	0	F!I15255
VIFTA	2024	2024	0	VI!F14219
VIFTA	2025	2025	0	VI!G14219
VIFTA	2026	2026	0	VI!H14219
VIFTA	2027	2027	0	VI!I14219

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8539.10 có 2 dòng thuế; dòng 8539.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8539.10.10 Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8539.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8539.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15903), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.